PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	6.90			6.01	0.89	275,400	1,655,154	245,106	
2	Gạo tẻ máy	Kg	37.00			33.90	3.10	24,000	813,600	74,400	
3	Tôm biển	Kg	2.00			1.86	0.14	340,000	632,400	47,600	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.00			4.80	0.20	165,000	792,000	33,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	8.30			7.00	1.30	143,000	1,001,000	185,900	
6	Đậu phụ	Kg	7.00			6.00	1.00	35,000	210,000	35,000	
7	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.19	0.01	320,000	60,800	3,200	
8	Cà chua	Kg	3.00			2.50	0.50	17,000	42,500	8,500	
9	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	22,000	41,800	2,200	
10	Bí ngô	Kg	3.00			2.50	0.50	25,000	62,500	12,500	
11	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
12	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			1.92	0.28	80,000	153,600	22,400	
14	Bột nêm	Kg	0.80			0.71	0.09	85,000	60,350	7,650	
15	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
16	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
17	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
18	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
19	Ngao	Kg	12.50			11.00	1.50	30,000	330,000	45,000	
20	Rau mùng tơi	Kg	10.00			8.50	1.50	25,000	212,500	37,500	
21	Bầu	Kg	4.00			3.50	0.50	20,000	70,000	10,000	
22	ổi	Kg	21.40			18.00	3.40	25,000	450,000	85,000	
23	Bánh mỳ	Kg	9.50			8.00	1.50	100,000	800,000	150,000	
24	Sữa bột.	Kg	4.00			4.00		275,400	1,101,600		
25	Sữa chua	Kg	2.64				2.64	100,000		264,330	
	Cộng								**8,568,074**	**1,275,616**	
	Tổng cộng								**9,843,690**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 393 **- 3 tuổi: 83** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 342 **- 4 tuổi: 122** **+ Nhà trẻ: 51** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 137 **- Cơm thường: 51**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	6.01	0.89	6.01	0.89	1,622.7	240.3			1,562.6	231.4			2,283.8	338.2	29,689.4	4,396.6
2	Gạo tẻ máy	33.90	3.10	33.90	3.10			2,678.1	244.9			339.0	31.0	25,730.1	2,352.9	116,616.0	10,664.0
3	Tôm biển	1.86	0.14	0.86	0.06	150.6	11.3			7.7	0.6			7.7	0.6	701.6	52.8
4	Thịt lợn nạc	4.80	0.20	4.70	0.20	893.8	37.2			329.3	13.7					6,538.6	272.4
5	Thịt lơn mỡ	7.00	1.30	6.86	1.27	994.7	184.7			2,558.8	475.2					27,028.4	5,019.6
6	Đậu phụ	6.00	1.00	6.00	1.00			654.0	109.0			324.0	54.0	42.0	7.0	5,700.0	950.0
7	Nấm hương khô	0.19	0.01	0.17	0.01			61.6	3.2			6.8	0.4	40.2	2.1	468.5	24.7
8	Cà chua	2.50	0.50	2.38	0.48			14.3	2.9			4.8	1.0	95.0	19.0	475.0	95.0
9	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
10	Bí ngô	2.50	0.50	2.04	0.41			6.1	1.2			2.0	0.4	124.6	24.9	551.5	110.3
11	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
12	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.92	0.28	1.92	0.28							1,914.2	279.2			17,222.4	2,511.6
14	Bột nêm	0.71	0.09	0.71	0.09												
15	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
16	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
17	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
18	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
19	Ngao	11.00	1.50	11.00	1.50												
20	Rau mùng tơi	8.50	1.50	7.06	1.25			141.1	24.9					98.8	17.4	987.7	174.3
21	Bầu	3.50	0.50	2.26	0.32			13.6	1.9			0.5	0.1	65.7	9.4	317.0	45.3
22	ổi	18.00	3.40	17.10	3.23			102.6	19.4			171.0	32.3	1,162.8	219.6	6,498.0	1,227.4
23	Bánh mỳ	8.00	1.50	8.00	1.50			632.0	118.5			64.0	12.0	4,208.0	789.0	19,920.0	3,735.0
24	Sữa bột.	4.00		4.00													
25	Sữa chua		2.64		2.64										13.2		3,172.0
	Cộng					**3,675.2**	**474.3**	**4,343.1**	**528.1**	**4,458.4**	**720.9**	**2,831.8**	**410.6**	**34,046.8**	**3,803.7**	**233,727.3**	**32,506.7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**10.7**	**9.3**	**12.7**	**10.4**	**13.0**	**14.1**	**8.3**	**8.1**	**99.6**	**74.6**	**683.4**	**637.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	9,825,000 đ
- Hôm trước mang sang:	13,024 đ
- Đã chi:	9,843,690 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	18,690 đ
- Luỹ kế:	-5,666

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Tôm thịt say nhuyễn
*** Bữa trưa:**	- Canh ngao mồng tơi
	- Tráng miệng: Ổi quả
***Ăn chiều:**	- Bánh mỳ+sữa bột
	- Bánh mỳ+sữa chua